

Bản án số: 568/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 30-7-2019

V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 9 – TP. HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Ngọc Ánh
2. Ông Nguyễn Chí Quý

- ***Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Xuân Thu – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 9.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 9 tham gia phiên tòa:*** Bà Trương Thị Ngọc Huệ – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09/7/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Phạm Thị B, sinh năm: 1972 (có mặt)

Thường trú: Cổ Lũy Bắc, xã N, Tp. Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Bị đơn: Ông Phạm Ngọc K, sinh năm: 1969 (có mặt)

Địa chỉ: 141/1 đường 339, tổ 9, Kp 4, phường B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/01/2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Phạm Thị B trình bày:

Sau một thời gian quen biết và tìm hiểu thì đến năm 1992, bà và ông Nguyễn Ngọc K tự nguyện tổ chức lễ cưới và về chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Lý do không đăng ký kết hôn là do ông K không đồng ý đi đăng ký kết hôn.

Cuộc sống chung giữa đôi bên có nhiều mâu thuẫn nhưng vì con còn nhỏ nên bà cố gắng chịu đựng. Đến năm 2013 mâu thuẫn giữa đôi bên trở nên gay gắt do ông K có quan hệ tình cảm với người khác, không có trách nhiệm lo cho con nên đôi bên thường hay xảy ra cãi vã và đã ly thân từ tháng 7/2013 đến cuối năm 2018 bà bỏ đi nơi khác ở cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân cả ông Kính và bà đều không còn quan tâm đến nhau. Bà xác định không còn tình cảm với ông K, không thể về tiếp tục chung sống với ông K nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc K.

Về con chung: Bà và ông K có hai người con chung Nguyễn Cao S, sinh năm 1992 đã trưởng thành và Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 06/01/2009. Từ khi đôi bên sống ly thân đến nay, bà là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai con. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con Nguyễn Thành Đ, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có;

Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn ông Nguyễn Ngọc K trình bày: Về thời gian chung sống cũng như lý do không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật giữa ông và bà B đúng như lời trình bày của bà B.

Thời gian đầu đôi bên chung sống với nhau, kinh tế có nhiều khó khăn nhưng đều vượt qua. Khoảng cuối năm 2018 không biết lý do gì bà B bỏ nhà đi và dắt theo hai con không cho ông gặp. Ông không đồng ý ly hôn với bà B.

Về con chung: Ông K xác định giữa đôi bên có hai người con chung như bà B trình bày. Trường hợp ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con Nguyễn Thành Đ, không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

-Tại phiên tòa:

Bà B vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông K, yêu cầu được nuôi dưỡng người con Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 06/01/2009, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con. Người con chung Nguyễn Cao S, sinh năm 1992 đã trưởng thành. Về tài sản chung: Không có. Nợ chung: Không có.

Ông K không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà B, ông đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật. Ông xác định đôi bên không có tài sản chung, không có nợ chung.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 9:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của pháp luật. Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Xác định đúng người tham gia tố

tụng. Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quyền hạn theo quy định của pháp luật.

+ Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Bê:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Phạm Thị B và ông Nguyễn Ngọc K là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Giao người con chung Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 06/01/2009 cho bà Phạm Thị B trực tiếp nuôi con. Ghi nhận việc bà Phạm Thị B không yêu cầu ông Nguyễn Ngọc K cấp dưỡng nuôi con.

Người con chung Nguyễn Cao S, sinh năm 1992 đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Án phí hôn nhân và gia đình: Bà Phạm Thị B phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ lời khai của đương sự trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phạm Thị B chung sống với ông Nguyễn Ngọc K từ năm 1992, không đăng ký kết hôn. Ngày 08/01/2019, bà B nộp đơn xin ly hôn ông K (cư trú tại phường B, Quận 9) nên đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Quận 9 theo qui định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn có cơ sở xác định: Bà Phạm Thị B và ông Nguyễn Ngọc K chung sống với nhau năm 1992, trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Bà B và ông K chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Đôi bên không dung hòa được cuộc sống chung, mâu thuẫn ngày càng gay gắt và sống ly thân từ tháng 7 năm 2013 cho đến nay.

Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 qui định: “ Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.”

Xét việc bà B và ông K chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Do đó, quan hệ giữa bà B và ông K không được công nhận là quan hệ vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Theo lời trình bày của các đương sự, từ khi ly thân đến nay, bà B là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người con Nguyễn Thành Đ và bé vẫn phát triển bình thường.

Xét lời trình bày nguyện vọng của người con Nguyễn Thành Đ có nguyện vọng được ở với mẹ và bà B mong muốn được trực tiếp nuôi dưỡng người con Nguyễn Thành Đ là hoàn toàn tự nguyện và đảm bảo sự ổn định cho người con nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà B, giao người con chung Nguyễn Thành Đ cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng.

Người con chung Nguyễn Cao S, sinh năm 1992 đã trưởng thành.

[2.3] Bà B không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[2.4] Về tài sản chung: Bà B và ông K xác nhận đôi bên không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Nợ chung: Bà B và ông K xác nhận ông bà không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị B phải chịu án phí 300.000 đồng; Cấn trừ vào tạm ứng án phí mà bà B đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0009209 ngày 16/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 9, 14, 15, 81, 82, 83, 84, 85 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Phạm Thị B và ông Nguyễn Ngọc K là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Giao người con chung Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 06/01/2009 cho bà Phạm Thị B trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận việc bà Phạm Thị B không yêu cầu ông Nguyễn Ngọc K cấp dưỡng nuôi con.

Người con chung Nguyễn Cao S, sinh năm 1992 đã trưởng thành.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì quyền lợi mọi mặt của người con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, hoặc hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có;

4. Nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị B phải chịu án phí hôn nhân 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà B đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0009209 ngày 16/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9. Bà B đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM
- Chi cục THADS Quận 9
- VKSND Quận 9;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Thảo